

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

## QUÝ 2/2021

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)		<b>522,689,464,424</b>	<b>446,138,161,889</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>346,094,065,062</b>	<b>234,350,267,889</b>
111	1. Tiền		40,294,065,062	34,350,267,889
112	2. Các khoản tương đương tiền		305,800,000,000	200,000,000,000
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>158,673,535,546</b>	<b>189,956,389,508</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102,532,403,922	158,844,604,232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,978,327,473	1,201,246,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	58,739,317,753	34,215,125,494
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,576,513,602)	(4,304,586,565)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	8	<b>8,643,568,009</b>	<b>9,755,132,654</b>
141	1. Hàng tồn kho		8,643,568,009	9,755,132,654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9,278,295,807</b>	<b>12,076,371,838</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9,103,338,045	11,183,226,884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		108,583,402	893,144,954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		66,374,360	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,251,923,663,622</b>	<b>1,515,232,295,835</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>50,235,919,950</b>	<b>46,853,937,850</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		47,502,871,750	44,089,163,650
216	2. Phải thu dài hạn khác		2,733,048,200	2,764,774,200
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,112,332,189,615</b>	<b>1,377,517,129,481</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	976,657,771,574	1,230,810,029,807
222	- Nguyên giá		1,887,557,204,254	2,383,892,365,123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(910,899,432,680)	(1,153,082,335,316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	135,657,392,956	146,669,778,904
225	- Nguyên giá		176,198,181,890	176,198,181,890
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40,540,788,934)	(29,528,402,986)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17,025,085	37,320,770
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,949,195,915)	(1,928,900,230)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>37,000,000,000</b>	<b>37,000,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52,355,554,057</b>	<b>53,861,228,504</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	50,743,399,823	51,994,652,452
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,612,154,234	1,866,576,052
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,774,613,128,046</b>	<b>1,961,370,457,724</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		411,097,966,793	518,115,915,208
310	I. Nợ ngắn hạn		185,437,421,514	222,460,579,555
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		11,450,085,076	17,093,762,809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	328,755,355	18,450,436,386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19,197,572,046	17,530,015,497
314	4. Phải trả người lao động		874,625,658	12,311,980,118
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9,708,800,678	3,458,681,475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,881,647,275	6,178,022,261
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	13,239,700,560	9,851,052,991
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		126,603,285,412	137,433,678,564
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		126,603,285,412	137,433,678,564
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152,949,454	152,949,454
330	II. Nợ dài hạn		225,660,545,279	295,655,335,653
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	129,743,778,246	136,480,453,740
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	95,916,767,033	159,174,881,913
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,363,515,161,253	1,443,254,542,516
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,363,515,161,253	1,443,254,542,516
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329,305,605,341	409,044,986,604
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		409,044,986,604	584,682,812,614
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(79,739,381,263)	(175,637,826,010)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,774,613,128,046</b>	<b>1,961,370,457,724</b>

Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Đặng Thị Lan Phương

## Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	139,860,295,102	142,395,598,390	344,984,424,726	472,920,242,411
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	23.3	<b>139,860,295,102</b>	<b>142,395,598,390</b>	<b>344,984,424,726</b>	<b>472,920,242,411</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(161,276,545,058)	(199,296,634,059)	(354,021,340,865)	(480,172,250,059)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -		<b>(21,416,249,956)</b>	<b>(56,901,035,669)</b>	<b>(9,036,916,139)</b>	<b>(7,252,007,648)</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	2,369,995,011	1,774,636,129	4,291,018,704	3,953,854,429
22	7. Chi phí tài chính	25	(4,540,683,003)	(8,278,802,894)	(9,766,464,619)	(18,124,194,589)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4,531,614,316)	(8,268,193,581)	(9,754,373,036)	(18,113,565,212)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(21,381,189,090)	(19,656,088,027)	(47,854,117,364)	(60,512,603,738)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(21,191,939,654)	(21,141,776,103)	(45,075,426,902)	(49,338,458,907)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -		<b>(66,160,066,692)</b>	<b>(104,203,066,564)</b>	<b>(107,441,906,320)</b>	<b>(131,273,410,453)</b>
31	11. Thu nhập khác	27	8,997,456,685	3,531,929,436	29,753,034,102	20,897,254,179
32	12. Chi phí khác	27	(658,255,966)	(206,671,610)	(1,484,087,227)	(335,781,488)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	<b>8,339,200,719</b>	<b>3,325,257,826</b>	<b>28,268,946,875</b>	<b>20,561,472,691</b>
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		<b>(57,820,865,973)</b>	<b>(100,877,808,738)</b>	<b>(79,172,959,445)</b>	<b>(110,711,937,762)</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	(254,421,818)	(343,145,455)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		<b>(57,820,865,973)</b>	<b>(100,877,808,738)</b>	<b>(79,427,381,263)</b>	<b>(111,055,083,217)</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Thị Len Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		(79,172,959,445)	(110,711,937,762)
	<b>Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	129,166,385,742	179,438,372,168
03	- Các khoản dự phòng	,11	(139,794,979)	138,295,064
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,227,472,684)	(7,071,951,474)
06	- Chi phí lãi vay	25	9,754,373,036	18,113,565,212
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(373,748,278)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>40,380,531,670</b>	<b>79,532,594,930</b>
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		39,425,797,892	33,826,954,060
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		1,111,564,645	1,237,591,895
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(31,192,954,927)	(50,132,460,102)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,331,141,468	7,743,892,696
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,016,333,976)	(18,463,626,630)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	-	(7,349,040,039)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(312,000,000)	(312,000,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>42,727,746,772</b>	<b>46,083,906,810</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(28,811,373,662)	(21,737,527,273)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		167,977,712,166	79,650,636,391
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	4,004,012,429	3,981,544,784
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>143,170,350,933</b>	<b>61,894,653,902</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.			
32	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	21,156,800,000
33	Tiền chi trả nợ gốc vay		(56,989,545,534)	(122,546,618,726)
34	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(17,098,962,498)	(17,098,962,498)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65,792,500)	(862,500)
36	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(74,154,300,532)</b>	<b>(118,489,643,724)</b>
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>		<b>111,743,797,173</b>	<b>(10,511,083,012)</b>
50	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>234,350,267,889</b>	<b>216,308,380,323</b>
60	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
61	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	4	<b>346,094,065,062</b>	<b>205,797,297,311</b>
70				



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



M.S.D.N: 0302035520 - C.T.C.T  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ÁNH DƯƠNG  
VIỆT NAM  
QUẬN 5 - TP.HỒ CHÍ MINH  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Thị Lan Phương

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.197 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.643).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:**

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền



### ***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### ***3.4 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### ***3.5 Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### ***3.6 Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.12 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **3.13 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Chi khen thưởng, phúc lợi*

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### **3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.18 Thu nhập khác**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

### **3.19 Chi phí khác**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

### 3.20 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>4. TIỀN</b>		
Tiền mặt	28,029,231,270	11,904,688,085
Tiền gửi ngân hàng	12,208,795,741	22,444,032,114
Tiền đang chuyển	56,038,051	1,547,690
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	305,800,000,000	200,000,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>346,094,065,062</b>	<b>234,350,267,889</b>
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Khách hàng dùng thẻ taxi	29,268,767,442	71,311,173,524
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	66,451,416,500	77,297,200,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	2,057,605,710	3,181,658,132
Khách hàng taxi vắng lái	219,621,350	1,133,590,000
Khách hàng khác trong nước	4,534,992,920	5,920,982,576
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102,532,403,922</b>	<b>158,844,604,232</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	47,502,871,750	44,089,163,650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150,035,275,672</b>	<b>202,933,767,882</b>
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,600,864,016)	(1,482,617,415)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>148,434,411,656</b>	<b>201,451,150,467</b>

**Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,482,617,415	1,350,296,128
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	119,948,878	218,964,617
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1,702,277)	(86,643,330)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	<b>1,600,864,016</b>	<b>1,482,617,415</b>

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,978,327,473	1,201,246,347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,978,327,473</b>	<b>1,201,246,347</b>

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58,739,317,753</b>	<b>34,215,125,494</b>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>7,877,018,775</i>	<i>5,871,703,780</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>1,496,675,663</i>	<i>1,634,024,330</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>661,905,485</i>	<i>978,233,849</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,279,073,000</i>	<i>2,473,043,000</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>1,470,755,098</i>	<i>513,032,862</i>
<i>Thuế GTGT tài sản TTC</i>	-	-
<i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i>	<i>37,131,032,002</i>	<i>19,960,529,900</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>7,822,857,730</i>	<i>2,784,557,773</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>2,733,048,200</b>	<b>2,764,774,200</b>
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,733,048,200</i>	<i>2,764,774,200</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61,472,365,953</b>	<b>36,979,899,694</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,975,649,586)	(2,821,969,150)
<i>Trong đó</i>	<i>Trích lập trong kỳ</i>	<i>273,365,956</i>
	<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>45,411,321</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58,496,716,367</b>	<b>34,157,930,544</b>

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>		
Công cụ, dụng cụ	8,643,568,009	9,755,132,654
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<b>8,643,568,009</b>	<b>9,755,132,654</b>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7,437,245,448	4,044,707,829	2,372,410,411,846	2,383,892,365,123
Mua mới		-	27,811,373,662	27,811,373,662
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(524,146,534,531)	(524,146,534,531)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	7,437,245,448	4,044,707,829	1,876,075,250,977	1,887,557,204,254
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,191,532,269	38,090,538,882	48,719,316,599
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7,437,245,448	3,373,373,722	1,142,271,716,146	1,153,082,335,316
Khấu hao trong kỳ		233,389,638	117,900,314,471	118,133,704,109
Tặng khác			-	0
Thanh lý, nhượng bán			(360,316,606,745)	(360,316,606,745)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	7,437,245,448	3,606,763,360	899,855,423,872	910,899,432,680
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	671,334,107	1,230,138,695,700	1,230,810,029,807
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	-	437,944,469	976,219,827,105	976,657,771,574
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	350,090,943,264	350,090,943,264
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-



## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	176,198,181,890	176,198,181,890
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Trả lãi TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	176,198,181,890	176,198,181,890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	29,528,402,986	29,528,402,986
Khấu hao trong kỳ	11,012,385,948	11,012,385,948
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	40,540,788,934	40,540,788,934
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	146,669,778,904	146,669,778,904
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	135,657,392,956	135,657,392,956

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,866,221,000	1,866,221,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			1,928,900,230	1,928,900,230
Hao mòn trong kỳ			20,295,685	20,295,685
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	-	-	1,949,195,915	1,949,195,915

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 12  
năm 2020  
Vào ngày 30 tháng 06  
năm 2021

- - 37,320,770 37,320,770  
- - 17,025,085 17,025,085

Ngày 30 tháng 06  
năm 2021 Ngày 01 tháng 01  
năm 2021

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Phương tiện vận tải :

**TỔNG CỘNG**

- -  
- -

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

**GIÁ TRỊ THUẬN**

Ngày 30 tháng 06  
năm 2021 Ngày 01 tháng 01  
năm 2021  
36,000,000,000 36,000,000,000  
1,000,000,000 1,000,000,000  
- -  
**37,000,000,000 37,000,000,000**

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Ngày 01 tháng 01 năm 2021

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Công ty cổ phần Ánh

Dương Xanh Việt Nam

36,000,000,000

90%

36,000,000,000

90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

Ngày 30 tháng 06  
năm 2021 Ngày 01 tháng 01  
năm 2021

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

Bảo hiểm VC-DS xe

Phí bảo trì đường bộ

Phí đăng ký cấp biển số xe

Chi phí quảng cáo

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

9,103,338,045 11,183,226,884

5,744,331,179 8,282,015,127

1,416,895,000 1,442,510,000

- -

- -

70,682,298 88,666,662

1,871,429,568 1,370,035,095

**Dài hạn**

Phí bảo trì đường bộ

Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

50,743,399,823 51,994,652,452

3,429,000 11,756,000

47,865,436,084 48,521,126,992

705,858,747 224,641,973

1,814,625,737 2,701,253,905

354,050,255 535,873,582

**TỔNG CỘNG**

**59,846,737,868 63,177,879,336**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	2,990,000	18,223,735,000
- Khách hàng khác	325,765,355	226,701,386
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>328,755,355</b>	<b>18,450,436,386</b>

#### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	893,144,954	784,561,552		108,583,402
Thuế thu nhập cá nhân	-	66,374,360	-	66,374,360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>893,144,954</b>	<b>850,935,912</b>	<b>-</b>	<b>174,957,762</b>

#### Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	15,274,477,957	52,731,736,857	(48,808,642,768)	19,197,572,046
Thuế thu nhập cá nhân	2,255,537,540	87,793,610	(2,343,331,150)	-
Các loại thuế khác	0	37,048,427	(37,048,427)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,530,015,497</b>	<b>52,856,578,894</b>	<b>(51,189,022,345)</b>	<b>19,197,572,046</b>

#### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Tạm trích lương tháng 13	6,400,000,000	-
Thưởng đối tác tài xế	2,609,153,399	-
Khác	699,647,279	3,458,681,475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,708,800,678</b>	<b>3,458,681,475</b>

#### 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	1,458,265,367	1,720,226,307
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	1,609,334,292	1,580,154,919
Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	391,048,971	1,104,048,971
Cổ tức phải trả	461,206,100	526,998,600
Khác	9,319,845,830	4,919,624,194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13,239,700,560</b>	<b>9,851,052,991</b>

**Trong đó:**

- Phải trả cho bên thứ ba	13,239,700,560	9,851,052,991
- Phải trả cho bên liên quan	-	-

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Nhận ký quỹ từ lái xe	71,694,916,382	77,386,206,660
Nhận ký quỹ khách hàng	51,099,777,097	51,733,440,297
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5,449,084,767	5,860,806,783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129,743,778,246</b>	<b>136,480,453,740</b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	148,752,833,689	205,742,379,223
Thuê tài chính	73,767,218,756	90,866,181,254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>222,520,052,445</b>	<b>296,608,560,477</b>

**Trong đó:**

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	126,603,285,412	137,433,678,564
+ Vay từ ngân hàng	92,405,360,416	103,235,753,568
+ Nợ thuê tài chính	34,197,924,996	34,197,924,996
Nợ dài hạn	95,916,767,033	159,174,881,913

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Vay ngân hàng	205,742,379,223	-	(56,989,545,534)	148,752,833,689
Nợ thuê tài chính	90,866,181,254	-	(17,098,962,498)	73,767,218,756
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>296,608,560,477</b>	<b>-</b>	<b>(74,088,508,032)</b>	<b>222,520,052,445</b>

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/22)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	9,277,530,000	8,597,425,000	17,874,955,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2.5% -3%	70 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	37,611,580,408	1,243,319,125	38,854,899,533	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	337 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	45,516,250,008	46,506,729,148	92,022,979,156	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%-2.8%	457 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92,405,360,416</b>	<b>56,347,473,273</b>	<b>148,752,833,689</b>	-	-	-

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2021	Quý IV/2021	Quý I/2022	Quý II/2022	Tổng cộng
Thanh toán	23,573,225,892	23,573,225,892	24,084,687,416	21,174,221,216	<b>92,405,360,416</b>

**(ii) Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	14,044,138,832	1,950,588,836	12,093,549,996	14,552,571,830	2,459,021,834	12,093,549,996
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	24,776,548,750	2,672,173,750	22,104,375,000	25,905,222,727	3,800,847,727	22,104,375,000
<b>Dưới 1 năm</b>	<b>38,820,687,582</b>	<b>4,622,762,586</b>	<b>34,197,924,996</b>	<b>40,457,794,557</b>	<b>6,259,869,561</b>	<b>34,197,924,996</b>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	19,274,851,171	1,134,526,161	18,140,325,010	26,202,691,677	2,015,591,669	24,187,100,008
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	22,618,123,750	1,189,155,000	21,428,968,750	34,943,767,997	2,462,611,747	32,481,156,250
<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>41,892,974,921</b>	<b>2,323,681,161</b>	<b>39,569,293,760</b>	<b>61,146,459,674</b>	<b>4,478,203,416</b>	<b>56,668,256,258</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80,713,662,503</b>	<b>6,946,443,747</b>	<b>73,767,218,756</b>	<b>101,604,254,231</b>	<b>10,738,072,977</b>	<b>90,866,181,254</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

### 22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	65,792,500	862,500

### 22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344,984,424,726	472,920,242,411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>344,984,424,726</u>	<u>472,920,242,411</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	281,710,666,518	405,483,447,693
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	59,121,532,405	61,395,605,130
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,152,225,803	6,041,189,588

### 23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

### 23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	344,984,424,726	472,920,242,411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>344,984,424,726</b>	<b>472,920,242,411</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	281,710,666,518	405,483,447,693
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	59,121,532,405	61,395,605,130
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,152,225,803	6,041,189,588

#### 23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,291,018,704	3,938,784,506
Khác	-	15,069,923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,291,018,704</b>	<b>3,953,854,429</b>

#### 24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	293,192,126,197	412,870,587,582
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	56,647,263,400	61,250,558,639
Khác	4,181,951,268	6,051,103,838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354,021,340,865</b>	<b>480,172,250,059</b>

#### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Lãi tiền vay	9,754,373,036	18,113,565,212
Khác	12,091,583	10,629,377
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,766,464,619</b>	<b>18,124,194,589</b>



**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47,854,117,364</b>	<b>60,512,603,738</b>
- Chi phí nhân công	17,336,377,978	25,446,956,489
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,747,500,199	34,065,477,489
- Khác	770,239,187	1,000,169,760
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45,075,426,902</b>	<b>49,338,458,907</b>
- Chi phí nhân công	26,314,172,354	27,163,681,480
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,345,549,663	1,491,139,393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,554,792,185	16,738,604,904
- Khác	2,860,912,700	3,945,033,130
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92,929,544,266</b>	<b>109,851,062,645</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29,753,034,102</b>	<b>20,897,254,179</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	14,936,453,980	3,133,166,968
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	9,558,796,060	15,406,091,568
Khác	5,257,784,062	2,357,995,643
Chi phí khác	(1,484,087,227)	(335,781,488)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(1,484,087,227)	(335,781,488)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>28,268,946,875</b>	<b>20,561,472,691</b>

**Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	178,766,381,766	60,872,727,191
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(163,829,927,786)	(57,739,560,223)
Giá trị thuần	<b>14,936,453,980</b>	<b>3,133,166,968</b>

## 28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Chi phí nguyên liệu	62,904,749,478	86,397,976,215
Chi phí nhân công	176,634,938,221	226,043,560,531
Chi phí khấu hao và khấu trừ	129,166,385,742	179,438,372,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,140,174,324	80,676,840,595
Khác	10,104,637,366	17,466,563,195
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>446,950,885,131</b>	<b>590,023,312,704</b>

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	254,421,818	343,145,455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254,421,818</b>	<b>343,145,455</b>

### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(79,172,959,445)	(110,711,937,762)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		

Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	411,722,016	49,831,566
<b>Tổng (lỗ) Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(78,761,237,429)</b>	<b>(110,662,106,196)</b>
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</b>	<b>(15,834,591,889)</b>	<b>(22,142,387,552)</b>
<b>Các điều chỉnh tăng:</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	254,421,818	343,145,455
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	15,834,591,889	22,142,387,552
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>7,349,040,039</b>
<b>Thuế TNDN đã trả trong năm</b>	<b>-</b>	<b>(7,349,040,039)</b>
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN</b>	<b>254,421,818</b>	<b>343,145,455</b>

### 31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>	<b>1,612,154,234</b>	<b>1,866,576,052</b>	<b>(254,421,818)</b>	<b>(343,145,455)</b>

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	2,990,710,817	2,759,420,180

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Số đầu năm
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	37,131,032,002	19,960,529,900
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
1	Đặng Phước Thành	Chủ tịch	196,000,000	316,640,000
2	Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	215,200,000	305,840,000
3	Tạ Long Hỷ	Phó Tổng giám đốc	207,200,000	289,580,000
4	Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng giám đốc	-	221,480,000
5	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	134,833,333	-
6	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	207,200,000	289,580,000
7	Trần Anh Minh	Phó Tổng giám đốc	198,800,000	281,180,000
8	Trương Đình Quý	Phó Tổng giám đốc	198,800,000	281,180,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	190,400,000	229,880,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	190,400,000	216,680,000
11	Đặng Thành Duy	Phó Tổng giám đốc	182,000,000	264,380,000
12	Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng giám đốc	182,000,000	208,620,426
<b>Lương và thưởng</b>			<b>2,102,833,333</b>	<b>2,905,040,426</b>

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Dưới 1 năm	7,870,311,721	9,197,336,285
Từ 1 - 5 năm	13,857,322,881	19,176,922,522
Trên 5 năm	1,771,569,200	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23,499,203,802</b>	<b>28,374,258,807</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Đặng Thị Lan Phương*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 23 Vốn chủ sở hữu

## 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	584,682,812,614	1,618,892,368,526
Tăng vốn					
Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đồng hiện hữu					
Lợi nhuận thuần trong kỳ				(111,055,083,217)	(111,055,083,217)
Phân phối lợi nhuận					
Sử dụng quỹ					
Thù lao của HĐQT và BKS					
Cổ tức đã công bố					
Khác				(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	473,315,729,397	1,507,525,285,309
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	409,044,986,604	1,443,254,542,516
Lợi nhuận thuần trong kỳ				(79,427,381,263)	(79,427,381,263)
Phân phối lợi nhuận					
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					
Thù lao của HĐQT và BKS					
Cổ tức đã công bố					
Khác				(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	329,305,605,341	1,363,515,161,253